

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12-28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 18 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty lắp máy và xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và được sửa đổi bổ sung ngày 19 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp./.

Trụ sở chính của Công ty tại 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: **70.000.000.000** đồng (Bảy mươi tỷ đồng chẵn./.)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 là 12.256.557.957 đồng. (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 là 7.429.424.190 đồng)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2008 là 10.435.508.209 đồng. (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2007 là -719.870.408 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Handwritten signature

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Ngô Văn Phùng	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Đặng Quốc Anh	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Văn	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Bá Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Phùng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Vũ Đức Chung	Trưởng ban
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên
Ông Trần Mạnh Chính	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2008 cho Công ty và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2009.

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Handwritten signature/initials

Số: 74 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần LILAMA 18

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18 tại ngày 31/12/2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2008

Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam

Phó Giám đốc



Tạ Huy Đăng

Chứng chỉ KTV số: 0566/KTV

Kiểm toán viên



Lương Thị Thu Hương

Chứng chỉ KTV số: 0632/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		362.869.069.950	316.587.131.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.209.818.448	9.361.686.703
1. Tiền	111	V.01	12.209.818.448	9.361.686.703
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		131.080.739.547	57.020.082.375
1. Phải thu của khách hàng	131		114.203.910.258	37.660.956.984
2. Trả trước cho người bán	132		1.398.540.162	8.397.636.595
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02	7.211.878.393	6.502.902.590
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	10.029.184.301	5.784.776.755
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.762.773.567)	(1.326.190.549)
IV. Hàng tồn kho	140		201.834.179.529	235.068.554.953
1. Hàng tồn kho	141	V.04	201.834.179.529	235.068.554.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.744.332.426	15.136.807.185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.649.176.579	9.907.135.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.095.155.847	5.229.671.187
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		268.671.241.632	236.771.315.994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		262.271.106.052	235.001.842.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	24.660.988.692	25.968.212.031
- Nguyên giá	222		70.532.192.125	67.626.781.588
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(45.871.203.433)	(41.658.569.557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	19.692.526.231	23.374.660.532
- Nguyên giá	225		25.262.987.333	23.870.312.610
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(5.570.461.102)	(495.652.078)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	154.691.544.592	153.520.869.044
- Nguyên giá	228		155.008.842.400	153.758.842.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(317.297.808)	(237.973.356)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	63.226.046.537	32.138.101.203
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.296.500.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	5.296.500.000	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.103.635.580	1.769.473.184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.103.635.580	1.769.473.184
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		631.540.311.582	553.358.447.210

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		529.606.700.335	462.521.214.580
I. Nợ ngắn hạn	310		362.500.611.453	313.804.010.480
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	82.996.417.508	74.057.577.320
2. Phải trả người bán	312		23.293.313.709	24.221.159.451
3. Người mua trả tiền trước	313		94.345.882.245	102.717.926.176
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	24.305.155.448	5.713.629.714
5. Phải trả công nhân viên	315		11.356.400	20.197.443
6. Chi phí phải trả	316	V.13	2.528.687.758	86.865.004
7. Phải trả nội bộ	317		24.963.778.000	27.645.831.537
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	110.056.020.385	79.340.823.835
II. Nợ dài hạn	330		167.106.088.882	148.717.204.100
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15	110.000.000.000	130.000.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	56.209.190.365	18.310.231.337
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		896.898.517	406.972.763
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.933.611.247	90.837.232.630
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	103.641.062.541	92.485.683.924
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.576.755.000	18.576.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		293.374.606	293.374.606
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.042.050.120	4.042.050.120
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		293.374.606	293.374.606
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.435.508.209	(719.870.408)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(1.707.451.294)	(1.648.451.294)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(1.707.451.294)	(1.648.451.294)
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		631.540.311.582	553.358.447.210

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Thành

Kế toán trưởng



Ngô Văn Phùng

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2009



Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.18	566.278.153.838	382.042.765.819
2. Các khoản giảm trừ	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	566.278.153.838	382.042.765.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	519.113.788.380	353.290.083.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.164.365.458	28.752.682.019
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	3.451.531.364	976.030.080
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	22.379.602.205	10.486.216.931
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.966.786.104	10.187.115.692
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.430.947.173	12.730.907.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.805.347.444	6.511.587.707
11. Thu nhập khác	31		2.828.342.007	925.440.353
12. Chi phí khác	32		2.377.131.494	7.603.870
13. Lợi nhuận khác	40		451.210.513	917.836.483
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.256.557.957	7.429.424.190
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.256.557.957	7.429.424.190
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.751	1.639

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Ngô Văn Phùng

Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	486.993.963.967	398.565.523.259
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(206.940.372.639)	(177.252.956.658)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(149.476.474.299)	(108.356.187.626)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(34.513.217.263)	(10.187.115.692)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(450.887.156)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.396.451.357	22.330.394.907
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(92.991.284.068)	(24.420.455.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.469.067.055	100.228.315.170
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.459.353.506)	(182.072.172.464)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.296.500.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(3.176.124.930)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.931.978.436)	(182.072.172.464)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		50.774.692.904
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	329.739.699.033	344.723.055.521
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(301.234.994.594)	(319.888.627.273)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.348.958.760)	(4.858.418.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.852.449.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.303.296.179	70.750.703.152
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.840.384.798	(11.093.154.142)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.361.686.703	20.453.026.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.746.947	1.814.801
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.209.818.448	9.361.686.703

Người lập biểu



Nguyễn Thành

Kế toán trưởng



Ngô Văn Phùng

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2009

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2008****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty lắp máy và xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và được sửa đổi bổ sung ngày 19 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Trụ sở chính của Công ty tại 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: **70.000.000.000** đồng.

Trong đó

Vốn góp nhà nước	35.700.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	34.300.000.000	49%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế tạo và lắp đặt thiết bị kết cấu thép phi tiêu chuẩn

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 18 năm
- TSCĐ vô hình	49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa lãi vay trong kỳ là: 41,31%

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán hoàn thành công trình.

Trong năm 2008, Công ty tạm hạch toán doanh thu một số công trình đã hoàn thành, hết khối lượng và đang chờ nghiệm thu quyết toán.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Năm 2008 là năm thứ hai Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nên được miễn thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	135.312.475	513.541.705
Tiền gửi ngân hàng	12.074.505.973	8.848.144.998
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	12.209.818.448	9.361.686.703

2 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu nội bộ các xí nghiệp trực thuộc	7.211.878.393	6.502.902.590
Cộng	7.211.878.393	6.502.902.590

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	10.029.184.301	5.784.776.755
- Phải thu khác (TK 1388)	5.872.421.224	5.366.671.068
- Phải thu nội bộ (Dư nợ TK 336)	3.856.963.596	286.963.596
- Phải thu khác (Dư nợ TK 3388)	299.799.481	131.142.091
Cộng	10.029.184.301	5.784.776.755

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	226.866.199	305.961.075
Công cụ, dụng cụ	281.512.364	196.125.766
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	201.325.800.966	234.566.468.112
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Cộng	201.834.179.529	235.068.554.953

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục số 01

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		22.033.406.598	1.836.906.012		23.870.312.610
Số tăng trong kỳ			1.392.674.723		1.392.674.723
- Thuê tài chính trong năm			1.392.674.723		1.392.674.723
Số giảm trong kỳ			-		-
Số dư cuối kỳ		22.033.406.598	3.229.580.735		25.262.987.333
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			495.652.078		495.652.078
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ		4.406.681.316	668.127.708		5.074.809.024
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ		4.406.681.316	1.163.779.786		5.570.461.102
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		22.033.406.598	1.341.253.934		23.374.660.532
Tại ngày cuối kỳ		17.626.725.282	2.065.800.949		19.692.526.231

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Lilama	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	153.758.842.400				153.758.842.400
Số tăng trong kỳ	1.250.000.000	-	-	-	1.250.000.000
- Mua trong năm	1.250.000.000				1.250.000.000
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	155.008.842.400	-	-	-	155.008.842.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	237.973.356				237.973.356
Số tăng trong kỳ	79.324.452	-	-	-	79.324.452
- Khấu hao trong kỳ	79.324.452				79.324.452
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	317.297.808	-	-	-	317.297.808
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	153.520.869.044	-	-	-	153.520.869.044
Tại ngày cuối kỳ	154.691.544.592	-	-	-	154.691.544.592

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	63.226.046.537	32.138.101.203
- Mua sắm TSCĐ	8.673.782.938	925.891.687
- Di dời xưởng gia công cơ khí Thủ Đức	79.195.124	79.195.124
- Xây dựng nhà máy KCT Bình Dương	40.961.814.956	30.301.466.873
- Đền bù quyền sử dụng đất 2810m ² - Quận 9	673.165.000	673.165.000
- Xây dựng nhà văn phòng 108A Cách mạng tháng 8	12.680.990.137	1.284.137
- Sửa chữa nhà văn phòng số 9 Nguyễn Văn Bá - Thủ Đức	157.098.382	157.098.382
Cộng	63.226.046.537	32.138.101.203

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	5.296.500.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	5.296.500.000	-

(*) Đây là khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn Cầu Vina với tỷ lệ góp là 15% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2008, số dư vốn góp của Công ty Cổ phần Lilama 18 tại công ty TNHH Kết cấu thép Toàn Cầu Vina là 5.926.500.000 đồng, chiếm 10,54% vốn điều lệ.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lợi thế thương mại	25.179.196	50.358.394
Thương hiệu Lilama	800.000.000	900.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	262.202.021
Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	278.456.384	556.912.769
Cộng	1.103.635.580	1.769.473.184

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	74.432.971.108	63.228.227.214
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	49.979.230.684	26.841.228.856
Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh	24.453.740.424	21.959.058.497
Ngân hàng Thương mại và Cổ phần nhà Hà Nội	-	14.427.939.861
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.563.446.400	10.829.350.106
Cộng	82.996.417.508	74.057.577.320

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	23.250.050.680	5.216.546.878
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	997.621.630	372.074.311
Thuế tài nguyên	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	57.483.138	124.008.525
Các loại thuế khác	-	1.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	24.305.155.448	5.713.629.714

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	133.274.841	
Trích trước chi phí các công trình		
<i>Trạm điện Phú Lâm</i>	86.865.004	86.865.004
<i>Nhà máy thép Sunsco</i>	117.132.712	
<i>CGC - KCT và vận chuyển Cầu Cần Thơ</i>	1.194.680.045	
<i>Nhà máy thép Sunsco</i>	376.792.644	
<i>Nhà máy thép Sunsco</i>	619.942.512	
Cộng	2.528.687.758	86.865.004

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	5.353.696.340	2.835.929.758
Bảo hiểm xã hội	3.294.444.009	975.336.900
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	480.088.963
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.407.880.036	75.049.468.214
- Phải trả các xí nghiệp (Dư có TK 136)	74.972.473.593	39.008.114.878
- Phải trả các cán bộ nhân viên (Dư có TK 141)	17.287.110.163	10.913.081.457
- Phải trả khác (Dư có TK 1388)		148.895.912
- Phải trả khác	9.148.296.280	24.979.375.967
Cộng	110.056.020.385	79.340.823.835

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

Vay dài hạn Tổng công ty
Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

Số cuối năm

VND

110.000.000.000

-

110.000.000.000

Số đầu năm

VND

130.000.000.000

-

130.000.000.000**16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN****Vay dài hạn**

Vay ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai

Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh

Vay đối tượng khác

Nợ dài hạn

Thuê tài chính

Trái phiếu phát hành

Nợ dài hạn khác

Cộng

Số cuối năm

13.468.867.899

13.468.867.899

11.265.065.299

2.203.802.600

-

42.740.322.466

12.121.664.315

30.618.658.151

56.209.190.365

Số đầu năm

3.020.987.262

3.020.987.262

2.547.130.842

473.856.420

-

15.289.244.075

15.289.244.075

18.310.231.337**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU****17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục số 02

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của Cổ đông khác

Cộng

Số cuối năm

VND

35.700.000.000

34.300.000.000

70.000.000.000

Số đầu năm

VND

35.700.000.000

34.300.000.000

70.000.000.000**17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu****và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (tạm treo trên TK 336 và TK 3388)

Số cuối năm

VND

-

70.000.000.000

-

-

-

70.000.000.000

3.570.000.000

Số đầu năm

VND

-

10.770.389.623

59.229.610.377

-

70.000.000.000

4.328.300.000

17.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đã phát hành nhưng chưa góp đủ

Năm nay

7.000.000

7.000.000

7.000.000

-

-

Năm trước

7.000.000

7.000.000

7.000.000

-

-

- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.256.557.957	7.429.424.190
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.000.000	4.532.100
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.751	1.639

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	566.278.153.838	382.042.765.819
Cộng	566.278.153.838	382.042.765.819

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu thuần dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	566.278.153.838	382.042.765.819
Cộng	566.278.153.838	382.042.765.819

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	519.113.788.380	353.290.083.800
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	519.113.788.380	353.290.083.800

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.176.124.930	787.513.901
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	267.659.487	188.516.179
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.746.947	
Cộng	3.451.531.364	976.030.080

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	21.966.786.104	10.187.115.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	412.816.101	299.101.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	22.379.602.205	10.486.216.931

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Năm 2008 là năm thứ hai Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nên được miễn thuế TNDN. Toàn bộ số thuế này được trích lập Quỹ đầu tư phát triển.

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.498.600.122	219.101.181.113
- Chi phí nhân công	165.884.400.527	114.474.810.533
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.709.145.036	4.215.219.208
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.485.436.063	100.668.103.342
- Chi phí khác bằng tiền	19.295.539.486	22.179.231.154
Cộng	485.873.121.234	460.638.545.350

VII. . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**-Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	242.315.655.436
Công ty Cổ phần Lilama 45 - 1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	93.577.350
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	2.032.391.796

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: 9-19 Hồ Tùng Mậu - Quận I- TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	497.903.415
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả Tổng công ty	37.198.782.549
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả Tổng công ty	5.777.433.000
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Nhập vật tư do Tổng công ty cấp	4.471.179.301
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí thuê cầu	749.577.922
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Thuê máy hàn, dầm	248.181.818
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí sử dụng nước	29.395.650
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí sử dụng nước	1.046.242.000
			294.460.320.237

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	55.284.796.132
Công ty Cổ phần Lilama 45 - 1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	480.774.523
Trường công nhân kỹ thuật lắp máy số II	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	370.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.561.260.171
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức 2008 ứng cho Tổng công ty	3.570.000.000
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Các khoản nợ vãng lai	286.963.596
Công ty Cổ phần Lilama 45 - 1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	BHXX công nhân biệt phái	1.552.914
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu cho thuê máy gia nhiệt	22.511.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	1.884.160
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	40.915.850
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	2.983.284
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả nhà cung cấp	(109.069.226)
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả nhà cung cấp	(2.391.391.091)
Công ty Cổ phần Lilama Lắp máy Hà Nội	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả nhà cung cấp	(135.027.379)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	(14.103.887.208)

Ban quản lý dự án xi măng Thăng Long	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Khách hàng ứng trước	(6.351.736.590)
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Khách hàng ứng trước	(2.269.432.562)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Côngty mẹ	Phải trả khác	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	53.255.925
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	21.904.657
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	48.656.427
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Côngty mẹ	Phải trả khoản vay	(134.963.778.000)

***Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 <i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	43%	43%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	57%	57%
1.2. <i>Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	84%	84%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	16%	16%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 <i>Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1,19	1,20
2.2. <i>Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	1,00	1,01
2.3 <i>Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,03	0,03
2.4 <i>Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/ Tổng tài sản</i>	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. <i>Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	2%	2%
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	2%	2%
3.2. <i>Lợi nhuận/ Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	2%	1%
- Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	2%	1%
3.3. <i>Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH</i>	%	12%	8%

Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm được lấy theo số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 16 tháng 07 năm 2008.

Người lập biểu



Nguyễn Thành

Kế toán trưởng



Ngô Văn Phùng

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2009



Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: 9-19 Hồ Tùng Mậu - Quận I- TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	5.903.764.840	47.862.748.165	9.967.241.276	2.414.745.682	1.478.281.625	67.626.781.588
Số tăng trong kỳ	-	2.602.190.358	-	187.306.179	254.864.000	3.044.360.537
- Mua trong năm		2.602.190.358		187.306.179	254.864.000	3.044.360.537
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	138.950.000	-	138.950.000
- Thanh lý, nhượng bán				138.950.000		138.950.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	5.903.764.840	50.464.938.523	9.967.241.276	2.463.101.861	1.733.145.625	70.532.192.125
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.908.252.962	32.104.682.957	4.820.750.001	1.483.652.684	341.230.953	41.658.569.557
Số tăng trong kỳ	250.128.192	2.920.487.675	833.587.284	185.144.969	152.997.248	4.342.345.368
- Khấu hao trong kỳ	250.128.192	2.920.487.675	833.587.284	185.144.969	152.997.248	4.342.345.368
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	129.711.492	-	129.711.492
- Thanh lý, nhượng bán				129.711.492		129.711.492
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.158.381.154	35.025.170.632	5.654.337.285	1.539.086.161	494.228.201	45.871.203.433
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.995.511.878	15.758.065.208	5.146.491.275	931.092.998	1.137.050.672	25.968.212.031
Tại ngày cuối kỳ	2.745.383.686	15.439.767.891	4.312.903.991	924.015.700	1.238.917.424	24.660.988.692

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2008 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

6.607.090.895 đồng

9.720.294.050 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2008 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

536.925.342 đồng